

Số: 685 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2025-2026 đối với các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	9.524.562.450	đồng.
2. Số tiền chi bổ sung năm học/kỳ trước:	100.721.700	đồng.
3. Số tiền chi thừa năm học/kỳ trước:	601.721.489	đồng.
4. Số tiền nghiên cứu khoa học còn thiếu	0	đồng.
5. Số tiền đã chi:	0	đồng.
6. Số tiền truy thu lại do chi thừa:	586.234.483	đồng.
7. Số tiền truy thu lại do thiếu giờ dạy:	0	đồng.
8. Số tiền chi đợt này:	9.609.797.144	đồng.

Bằng chữ: Chín tỷ sáu trăm lẻ chín triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn một trăm bốn mươi bốn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.





BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số **685** /QĐ-HVN ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã học phần	Họ tên	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú	
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)									Tổng số tiền (đồng)
A	A2	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	CTH03	Trần Thị	Thiên	1	Canh tác học			136,500			136,500										
2	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học			145,000			119,500				6,998,687				6,998,687		
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học			136,500			136,500										
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học			153,500			119,500				5,805,762				5,805,762		
5	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			136,500			119,500										
6	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			136,500			119,500										
7	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			136,500			119,500										
8	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học			136,500			112,500										
9	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây			136,500			112,500										
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây			145,000			119,500										
11	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây			153,500			119,500										
12	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây			170,500			136,500										
13	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp			153,500			136,500										
14	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp			145,000			119,500				8,477,489				8,477,489		
15	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp			153,500			136,500										
16	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp			136,500			112,500										
17	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp			170,500			136,500										
18	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp			128,000			112,500										
19	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	10.00	10.00	102,500	1,025,000		102,500		1,025,000		272,500			752,500			
20	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực			162,000			136,500										
21	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực			136,500			112,500										
22	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực			170,500			136,500										

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
23	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực			170,500			136,500									
24	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực			170,500			136,500									
25	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực			136,500			112,500									
26	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng			170,500			136,500									
27	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng			136,500			112,500									
28	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng			136,500			119,500									
29	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng			162,000			136,500									
30	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng			170,500			136,500									
31	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng			170,500			136,500									
32	CTU15	Trần Thị Thu	Phượng	1	Côn trùng			136,500			112,500									
33	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng			136,500			112,500									
34	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng			136,500			112,500									
35	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng			136,500			112,500									
36	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH			145,000			119,500									
37	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH			145,000			119,500									
38	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH			136,500			119,500									
39	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH			145,000			119,500									
40	HTN01	Phan Thị	Thúy	1	PPTN và TKSH			136,500			119,500									
41	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền giống			153,500			136,500									
42	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	17.90	17.90	170,500	3,051,950		136,500		3,051,950				3,051,950			
43	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống			170,500			136,500									
44	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền giống			136,500			119,500									
45	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống			145,000			119,500			12,019,120				12,019,120		
46	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống			145,000			119,500			2,545,880				2,545,880		
47	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống			145,000			136,500									
48	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống			162,000			136,500			300,000				300,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
49	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			136,500			112,500									
50	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			136,500			112,500									
51	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			170,500			136,500									
52	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan			145,000			119,500									
53	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	RHQ và Cảnh quan	17.00	17.00	170,500	2,898,500		136,500		2,898,500				2,898,500			
54	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	RHQ và Cảnh quan			136,500			112,500									
55	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan			136,500			112,500									
56	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	RHQ và Cảnh quan			136,500			112,500									
57	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			136,500			112,500									
58	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật			136,500			112,500			7,550,129				7,550,129		
59	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật			145,000			119,500									
60	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật			145,000			119,500									
61	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật			136,500			112,500									
62	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật			136,500			112,500									
63	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật			136,500			119,500									
64	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật			145,000			112,500			20,903,059				20,903,059		
65	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	59.70	59.70	136,500	8,149,050		112,500		8,149,050		164,756		7,984,294			
66	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật			136,500			136,500									
67	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật			145,000			112,500			7,143,541				7,143,541		
68	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			145,000			112,500									
69	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			145,000			112,500									
70	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			145,000			112,500									
71	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	92.60	92.60	136,500	12,639,900		112,500		12,639,900				12,639,900			
72	CNK22	Nguyễn Thị	Phượng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			128,000			112,500									
73	CNK19	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			128,000			112,500									
74	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	137.40	137.40	170,500	23,426,700		136,500		23,426,700				23,426,700			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
75	CNK12	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			136,500			112,500									
76	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	174.50	174.50	170,500	29,752,250		136,500		29,752,250				29,752,250			
77	CNK02	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa			136,500			112,500									
78	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa			136,500			112,500									
79	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	108.50	108.50	145,000	15,732,500		119,500		15,732,500				15,732,500			
80	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	42.60	42.60	162,000	6,901,200		136,500		6,901,200				6,901,200			
81	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Dị truyền Giống gia súc			170,500			136,500									
82	DTG10	Đỗ Thị	Huế	2	Dị truyền Giống gia súc			136,500			112,500									
83	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Dị truyền Giống gia súc	36.50	36.50	153,500	5,602,750		136,500		5,602,750				5,602,750			
84	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Dị truyền Giống gia súc	16.60	16.60	170,500	2,830,300		136,500		2,830,300				2,830,300			
85	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Dị truyền Giống gia súc			162,000			136,500									
86	DTG08	Nguyễn Chi	Thành	2	Dị truyền Giống gia súc			145,000			119,500									
87	DTG06	Chu Tuấn	Thịnh	2	Dị truyền Giống gia súc			128,000			112,500									
88	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật			136,500			119,500									
89	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật			136,500			112,500									
90	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	67.90	67.90	136,500	9,268,350		119,500		9,268,350				9,268,350			
91	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			170,500			136,500									
92	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			145,000			119,500									
93	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			170,500			136,500									
94	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			162,000			136,500									
95	DTA10	Đào Thị Ngọc	Ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			136,500			112,500									
96	DTA10	Đào Thị Ngọc	Ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			136,500			112,500									
97	DTA10	Đào Thị Ngọc	Ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			136,500			112,500									
98	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật			170,500			136,500									
99	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hóa sinh động vật			136,500			112,500									
100	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật			136,500			119,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
101	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật			145,000			119,500									
102	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật			145,000			119,500									
103	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật			136,500			112,500									
104	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	KHD và DD cây trồng			170,500			136,500									
105	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	KHD và DD cây trồng			170,500			136,500									
106	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	KHD và DD cây trồng			170,500			136,500									
107	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	KHD và DD cây trồng			145,000			119,500									
108	KHD05	Cao Việt	Hà	3	KHD và DD cây trồng			170,500			136,500			5,256,000				5,256,000		
109	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	KHD và DD cây trồng			136,500			112,500									
110	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	KHD và DD cây trồng			136,500			112,500			10,491,900				10,491,900		
111	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	KHD và DD cây trồng			145,000			119,500									
112	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	KHD và DD cây trồng			136,500			119,500			3,776,800				3,776,800		
113	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên			145,000			119,500			16,377,105				16,377,105		
114	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên			145,000			119,500			33,595,660				33,595,660		
115	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Quản lý tài nguyên			145,000			136,500									
116	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên			136,500			119,500			14,212,510				14,212,510		
117	STN13	Nguyễn Thu	Thủy	3	Quản lý tài nguyên			145,000			119,500			27,130,107				27,130,107		
118	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên			136,500			112,500									
119	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	36.00	36.00	170,500	6,138,000		136,500		6,138,000				6,138,000			
120	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất			136,500			112,500									
121	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất			170,500			136,500									
122	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	108.70	108.70	136,500	14,837,550		112,500		14,837,550				14,837,550			
123	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất			145,000			112,500									
124	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	66.60	66.60	170,500	11,355,300		136,500		11,355,300				11,355,300			
125	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất			128,000			112,500									
126	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	100.40	100.40	145,000	14,558,000		119,500		14,558,000				14,558,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
127	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai			136,500			112,500									
128	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai			153,500			119,500									
129	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	12.90	12.90	162,000	2,089,800		136,500		2,089,800				2,089,800			
130	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai			136,500			119,500									
131	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai			136,500			119,500			804,944				804,944		
132	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	57.90	57.90	170,500	9,871,950		136,500		9,871,950				9,871,950			
133	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	183.10	183.10	153,500	28,105,850		136,500		28,105,850				28,105,850			
134	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai			136,500			112,500			872,551				872,551		
135	TBD09	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa bản đồ			136,500			112,500									
136	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ			145,000			119,500									
137	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ			145,000			119,500									
138	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ			145,000			119,500									
139	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ			145,000			119,500									
140	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ			145,000			119,500									
141	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	27.30	27.30	170,500	4,654,650		136,500		4,654,650				4,654,650			
142	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ			136,500			112,500									
143	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			136,500			119,500									
144	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			170,500			136,500									
145	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			145,000			119,500									
146	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	3.30	3.30	170,500	562,650		136,500		562,650				562,650			
147	TTD02	Đoàn Thanh	Thúy	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	4.30	4.30	136,500	586,950		119,500		586,950				586,950			
148	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			136,500			112,500									
149	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			145,000			112,500									
150	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			145,000			112,500									
151	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			145,000			112,500									
152	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hoá học			145,000			119,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
153	HOA01	Đoàn Thị Thuý	Ái	3	Hoà học			145,000			119,500									
154	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hoà học			136,500			112,500			8,727,519				8,727,519		
155	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hoà học			170,500			136,500									
156	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hoà học			145,000			112,500			4,088,270				4,088,270		
157	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hoà học			136,500			136,500									
158	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hoà học			145,000			119,500									
159	HOA18	Hân Thị Phương	Nga	3	Hoà học			136,500			112,500									
160	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hoà học			136,500			112,500			5,533,598				5,533,598		
161	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hoà học			136,500			112,500									
162	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hoà học			136,500			112,500			10,947,969				10,947,969		
163	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật			136,500			119,500									
164	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật			136,500			119,500									
165	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật			136,500			119,500			45,955,086				45,955,086		
166	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật			145,000			119,500			39,954,269				39,954,269		
167	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật			136,500			112,500			50,523,197				50,523,197		
168	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật			136,500			112,500			61,927				61,927		
169	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật			136,500			119,500			29,234,670				29,234,670		
170	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật			145,000			119,500			44,486,083				44,486,083		
171	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật			170,500			136,500			23,338,550				23,338,550		
172	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp			136,500			112,500									
173	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp			145,000			119,500									
174	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp			153,500			136,500									
175	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp			145,000			112,500			8,433,566				8,433,566		
176	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp			136,500			112,500			1,474,495				1,474,495		
177	STN15	Nguyễn Đình	Thị	3	Sinh thái nông nghiệp			153,500			119,500									
178	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp			170,500			136,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
179	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp			136,500			112,500									
180	STN19	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp			136,500			112,500			213,252				213,252		
181	STN16	Trần Thanh	Vân	3	Sinh thái nông nghiệp			136,500			112,500									
182	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường			153,500			119,500			11,957,776				11,957,776		
183	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường			136,500			119,500			642,250				642,250		
184	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường			136,500			119,500			10,481,868				10,481,868		
185	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường			136,500			112,500			15,402,640				15,402,640		
186	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hàng	3	Công nghệ môi trường	46.10	46.10	136,500	6,292,650		119,500		6,292,650	9,083,643				2,790,993		
187	QMT03	Vô Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường			153,500			136,500									
188	CMT08	Đào Thị Thủy	Linh	3	Công nghệ môi trường			136,500			112,500			54,435,411				54,435,411		
189	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường			170,500			136,500									
190	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường			136,500			119,500									
191	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	73.30	73.30	153,500	11,251,550		136,500		11,251,550				11,251,550			
192	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	8.00	8.00	145,000	1,160,000		136,500		1,160,000				1,160,000			
193	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường			145,000			119,500									
194	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường			136,500			119,500									
195	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	43.30	43.30	170,500	7,382,650		136,500		7,382,650	7,144,350			238,300			
196	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	292.20	292.20	145,000	42,369,000		119,500		42,369,000				42,369,000			
197	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	160.80	160.80	162,000	26,049,600		136,500		26,049,600				26,049,600			
198	CHO18	Ngô Việt	Đức	4	Cơ học kỹ thuật			102,500			102,500									
199	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	468.90	300.00	136,500	40,950,000	168.90	112,500	19,001,250	59,951,250				59,951,250			
200	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	77.40	77.40	145,000	11,223,000		136,500		11,223,000				11,223,000			
201	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	592.30	300.00	170,500	51,150,000	292.30	136,500	39,898,950	91,048,950				91,048,950			
202	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa			136,500			112,500									
203	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa			136,500			112,500									
204	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	81.60	81.60	136,500	11,138,400		112,500		11,138,400				11,138,400			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
205	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	265.40	265.40	136,500	36,227,100		119,500		36,227,100				36,227,100			
206	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	94.00	94.00	145,000	13,630,000		119,500		13,630,000				13,630,000			
207	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa			136,500			112,500									
208	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	469.40	300.00	136,500	40,950,000	169.40	119,500	20,243,300	61,193,300				61,193,300			
209	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	322.80	300.00	145,000	43,500,000	22.80	119,500	2,724,600	46,224,600				46,224,600			
210	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	137.80	137.80	136,500	18,809,700		112,500		18,809,700				18,809,700			
211	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	13.70	13.70	128,000	1,753,600		112,500		1,753,600				1,753,600			
212	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	122.50	122.50	136,500	16,721,250		112,500		16,721,250				16,721,250			
213	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	29.20	29.20	136,500	3,985,800		112,500		3,985,800				3,985,800			
214	KLS13	Hoàng Thị	Hiệp	4	Công nghệ cơ khí			102,500			102,500									
215	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí			136,500			112,500									
216	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí			136,500			112,500									
217	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy NN và Thực phẩm			145,000			112,500			13,970,000				13,970,000		
218	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy NN và Thực phẩm			153,500			119,500									
219	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy NN và Thực phẩm			153,500			119,500									
220	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy NN và Thực phẩm			136,500			112,500			8,914,750				8,914,750		
221	TBI04	Ngô Thị	Hiên	4	Máy NN và Thực phẩm			136,500			112,500			9,431,100				9,431,100		
222	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy NN và Thực phẩm	23.70	23.70	153,500	3,637,950		119,500		3,637,950	1,612,750			2,025,200			
223	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	251.50	251.50	153,500	38,605,250		119,500		38,605,250				38,605,250			
224	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	15.30	15.30	136,500	2,088,450		112,500		2,088,450				2,088,450			
225	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	636.10	300.00	136,500	40,950,000	336.10	112,500	37,811,250	78,761,250				78,761,250			
226	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	292.00	292.00	136,500	39,858,000		112,500		39,858,000				39,858,000			
227	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	160.00	160.00	136,500	21,840,000		112,500		21,840,000				21,840,000			
228	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	119.30	119.30	105,000	12,526,500		87,500		12,526,500				12,526,500			
229	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	64.20	64.20	136,500	8,763,300		119,500		8,763,300				8,763,300			
230	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện			136,500			119,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
231	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	7.90	7.90	136,500	1,078,350		119,500		1,078,350				1,078,350			
232	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20.30	20.30	136,500	2,770,950		112,500		2,770,950				2,770,950			
233	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện			136,500			112,500									
234	HTD09	Nguyễn Xuân	Trưởng	4	Hệ thống điện	16.40	16.40	153,500	2,517,400		119,500		2,517,400				2,517,400			
235	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	136.50	136.50	145,000	19,792,500		119,500		19,792,500				19,792,500			
236	KT001	Nguyễn Tấn	Thắng	5	Kinh tế			153,500			119,500									
237	KT007	Trần Đức	Tri	5	Kinh tế			136,500			119,500									
238	KT007	Trần Đức	Tri	5	Kinh tế			136,500			119,500									
239	KT007	Trần Đức	Tri	5	Kinh tế	34.40	34.40	136,500	4,695,600		119,500		4,695,600				4,695,600			
240	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	215.10	215.10	136,500	29,361,150		119,500		29,361,150				29,361,150			
241	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế			136,500			112,500									
242	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế			136,500			119,500									
243	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế			136,500			119,500									
244	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế			136,500			119,500									
245	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	1.40	1.40	136,500	191,100		119,500		191,100				191,100			
246	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế			136,500			112,500									
247	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế			128,000			112,500									
248	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			170,500			136,500									
249	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			136,500			119,500									
250	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	56.80	56.80	145,000	8,236,000		119,500		8,236,000				8,236,000			
251	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			145,000			119,500									
252	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	9.50	9.50	170,500	1,619,750		136,500		1,619,750				1,619,750			
253	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	0.10	0.10	136,500	13,650		119,500		13,650				13,650			
254	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	188.10	188.10	136,500	25,675,650		112,500		25,675,650				25,675,650			
255	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			136,500			119,500									
256	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			136,500			136,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)								
257	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	122.90	122.90	136,500	16,775,850		119,500		16,775,850					16,775,850			
258	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	72.00	72.00	136,500	9,828,000		119,500		9,828,000					9,828,000			
259	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	93.10	93.10	170,500	15,873,550		136,500		15,873,550					15,873,550			
260	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	126.30	126.30	145,000	18,313,500		119,500		18,313,500					18,313,500			
261	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển			145,000			119,500										
262	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển			170,500			136,500										
263	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển			145,000			119,500										
264	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	470.60	300.00	145,000	43,500,000	170.60	119,500	20,386,700	63,886,700					63,886,700			
265	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	366.20	300.00	136,500	40,950,000	66.20	119,500	7,910,900	48,860,900					48,860,900			
266	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	176.20	176.20	145,000	25,549,000		119,500		25,549,000					25,549,000			
267	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	262.40	262.40	136,500	35,817,600		119,500		35,817,600					35,817,600			
268	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	145.50	145.50	136,500	19,860,750		119,500		19,860,750					19,860,750			
269	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Quản lý phát triển			136,500			112,500										
270	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính sách	136.10	136.10	170,500	23,205,050		136,500		23,205,050					23,205,050			
271	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế NN và Chính sách	408.90	300.00	145,000	43,500,000	108.90	119,500	13,013,550	56,513,550					56,513,550			
272	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế NN và Chính sách	177.80	177.80	170,500	30,314,900		136,500		30,314,900					30,314,900			
273	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế NN và Chính sách	437.30	300.00	136,500	40,950,000	137.30	119,500	16,407,350	57,357,350					57,357,350			
274	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách	685.40	300.00	136,500	40,950,000	385.40	112,500	43,357,500	84,307,500					84,307,500			
275	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách	615.70	300.00	145,000	43,500,000	315.70	119,500	37,726,150	81,226,150					81,226,150			
276	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế NN và Chính sách	424.90	300.00	136,500	40,950,000	124.90	136,500	17,048,850	57,998,850					57,998,850			
277	KNN07	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính sách			136,500			112,500										
278	KNN06	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế NN và Chính sách			136,500			112,500										
279	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế			170,500			136,500										
280	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	78.10	78.10	136,500	10,660,650		119,500		10,660,650					10,660,650			
281	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế			145,000			119,500										
282	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế			145,000			119,500										



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
283	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế			170,500			136,500									
284	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế			153,500			119,500									
285	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	74.70	74.70	153,500	11,466,450		119,500		11,466,450				11,466,450			
286	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế			136,500			119,500									
287	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	148.70	148.70	136,500	20,297,550		112,500		20,297,550				20,297,550			
288	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế			136,500			112,500									
289	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế			136,500			119,500									
290	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế			136,500			112,500									
291	KTL25	Trần Đức	Minh	5	Quản lý kinh tế			102,500			102,500									
292	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế			136,500			112,500									
293	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Quản lý kinh tế			136,500			112,500									
294	KTL24	Vũ Khắc	Xuân	5	Quản lý kinh tế			136,500			112,500									
295	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	271.50	271.50	145,000	39,367,500		119,500		39,367,500				39,367,500			
296	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	142.60	142.60	170,500	24,313,300		136,500		24,313,300				24,313,300			
297	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	33.00	33.00	145,000	4,785,000		119,500		4,785,000				4,785,000			
298	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	430.00	300.00	136,500	40,950,000	130.00	112,500	14,625,000	55,575,000				55,575,000			
299	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	439.00	300.00	136,500	40,950,000	139.00	112,500	15,637,500	56,587,500				56,587,500			
300	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	441.00	300.00	128,000	38,400,000	141.00	112,500	15,862,500	54,262,500				54,262,500			
301	TTH04	Nguyễn Đức	Dũng	6	Triết học			145,000			119,500									
302	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học			136,500			112,500									
303	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học			136,500			112,500									
304	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học			145,000			119,500									
305	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	6	Triết học			136,500			112,500									
306	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học			145,000			119,500									
307	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	646.30	300.00	136,500	40,950,000	346.30	112,500	38,958,750	79,908,750				79,908,750			
308	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			136,500			112,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
309	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	757.40	300.00	145,000	43,500,000	457.40	112,500	51,457,500	94,957,500				94,957,500			
310	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			145,000			112,500									
311	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			145,000			112,500									
312	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	51.70	51.70	145,000	7,496,500		112,500		7,496,500				7,496,500			
313	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	50.60	50.60	136,500	6,906,900		112,500		6,906,900				6,906,900			
314	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	79.40	79.40	136,500	10,838,100		112,500		10,838,100				10,838,100			
315	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	77.70	77.70	145,000	11,266,500		112,500		11,266,500				11,266,500			
316	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị			145,000			119,500									
317	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	74.10	74.10	145,000	10,744,500		112,500		10,744,500				10,744,500			
318	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	36.50	36.50	145,000	5,292,500		112,500		5,292,500				5,292,500			
319	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	56.80	56.80	136,500	7,753,200		112,500		7,753,200				7,753,200			
320	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị			145,000			119,500									
321	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị			153,500			119,500									
322	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	346.80	300.00	136,500	40,950,000	46.80	119,500	5,592,600	46,542,600				46,542,600			
323	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	622.90	300.00	145,000	43,500,000	322.90	119,500	38,586,550	82,086,550				82,086,550			
324	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật			136,500			112,500									
325	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	347.20	300.00	145,000	43,500,000	47.20	112,500	5,310,000	48,810,000				48,810,000			
326	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	393.10	300.00	145,000	43,500,000	93.10	119,500	11,125,450	54,625,450				54,625,450			
327	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	552.50	300.00	145,000	43,500,000	252.50	119,500	30,173,750	73,673,750				73,673,750			
328	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	380.90	300.00	128,000	38,400,000	80.90	112,500	9,101,250	47,501,250				47,501,250			
329	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	297.50	297.50	128,000	38,080,000		112,500		38,080,000				38,080,000			
330	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thúy	6	Pháp luật	265.00	265.00	128,000	33,920,000		112,500		33,920,000				33,920,000			
331	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học			136,500			112,500									
332	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			145,000			112,500									
333	XHH01	Ngô Trung	Thánh	6	Xã hội học			145,000			112,500									
334	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học			170,500			136,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
335	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học			136,500			112,500									
336	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			136,500			112,500									
337	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ			145,000			119,500									
338	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	76.70	76.70	145,000	11,121,500		119,500		11,121,500				11,121,500			
339	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	159.70	159.70	136,500	21,799,050		112,500		21,799,050				21,799,050			
340	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	380.60	300.00	136,500	40,950,000	80.60	112,500	9,067,500	50,017,500				50,017,500			
341	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	564.80	300.00	145,000	43,500,000	264.80	119,500	31,643,600	75,143,600				75,143,600			
342	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	467.90	300.00	145,000	43,500,000	167.90	119,500	20,064,050	63,564,050				63,564,050			
343	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ			136,500			112,500									
344	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ			136,500			112,500									
345	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	521.20	300.00	136,500	40,950,000	221.20	112,500	24,885,000	65,835,000				65,835,000			
346	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	652.20	300.00	136,500	40,950,000	352.20	112,500	39,622,500	80,572,500				80,572,500			
347	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	582.70	300.00	145,000	43,500,000	282.70	112,500	31,803,750	75,303,750				75,303,750			
348	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	299.50	299.50	136,500	40,881,750		112,500		40,881,750				40,881,750			
349	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	425.20	300.00	136,500	40,950,000	125.20	112,500	14,085,000	55,035,000				55,035,000			
350	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	538.40	300.00	136,500	40,950,000	238.40	112,500	26,820,000	67,770,000				67,770,000			
351	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	187.00	187.00	136,500	25,525,500		112,500		25,525,500				25,525,500			
352	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	944.40	300.00	136,500	40,950,000	644.40	112,500	72,495,000	113,445,000				113,445,000			
353	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	391.60	300.00	128,000	38,400,000	91.60	112,500	10,305,000	48,705,000				48,705,000			
354	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	202.40	202.40	102,500	20,746,000		102,500		20,746,000				20,746,000			
355	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản			136,500			112,500									
356	NN020	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản			136,500			112,500									
357	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản			136,500			112,500									
358	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			136,500			112,500									
359	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	235.40	235.40	145,000	34,133,000		112,500		34,133,000				34,133,000			
360	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	265.80	265.80	145,000	38,541,000		112,500		38,541,000				38,541,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
361	NN012	Trần Thanh	Phượng	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	296.10	296.10	136,500	40,417,650		112,500		40,417,650				40,417,650			
362	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	673.80	300.00	136,500	40,950,000	373.80	112,500	42,052,500	83,002,500				83,002,500			
363	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	673.20	300.00	136,500	40,950,000	373.20	112,500	41,985,000	82,935,000				82,935,000			
364	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	673.50	300.00	136,500	40,950,000	373.50	112,500	42,018,750	82,968,750				82,968,750			
365	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	201.30	201.30	136,500	27,477,450		112,500		27,477,450				27,477,450			
366	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	266.00	266.00	136,500	36,309,000		112,500		36,309,000				36,309,000			
367	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			162,000			119,500									
368	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	603.20	300.00	128,000	38,400,000	303.20	112,500	34,110,000	72,510,000				72,510,000			
369	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			128,000			112,500									
370	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	314.00	300.00	102,500	30,750,000	14.00	102,500	1,435,000	32,185,000				32,185,000			
371	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	377.90	300.00	102,500	30,750,000	77.90	102,500	7,984,750	38,734,750				38,734,750			
372	ACN07	Trần Thị	Phượng	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			128,000			112,500									
373	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			136,500			112,500									
374	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			136,500			112,500									
375	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			136,500			112,500									
376	ACN08	Nhữ Thị Lan	Phượng	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			102,500			102,500									
377	ACN09	Trần Thị Mỹ	Nhi	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			102,500			102,500									
378	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	QT Khách sạn và Nhà hàng			136,500			119,500									
379	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	QT Khách sạn và Nhà hàng			136,500			119,500									
380	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	432.90	300.00	136,500	40,950,000	132.90	119,500	15,881,550	56,831,550				56,831,550			
381	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	50.60	50.60	136,500	6,906,900		112,500		6,906,900				6,906,900			
382	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	QL Du lịch và Lữ hành			153,500			136,500									
383	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	QL Du lịch và Lữ hành	197.10	197.10	136,500	26,904,150		112,500		26,904,150				26,904,150			
384	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	QL Du lịch và Lữ hành			170,500			136,500									
385	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	QL Du lịch và Lữ hành			136,500			119,500									
386	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	QL Du lịch và Lữ hành			128,000			112,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
387	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	QL Du lịch và Lữ hành			128,000			112,500									
388	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm			153,500			136,500									
389	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm			170,500			136,500									
390	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm			145,000			112,500									
391	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm			128,000			112,500									
392	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm			128,000			112,500									
393	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm			145,000			119,500									
394	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm			128,000			112,500									
395	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến			136,500			119,500									
396	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến			170,500			136,500									
397	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	205.50	205.50	153,500	31,544,250		119,500		31,544,250				31,544,250			
398	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	49.40	49.40	136,500	6,743,100		112,500		6,743,100				6,743,100			
399	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến			136,500			112,500									
400	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến			136,500			119,500									
401	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến			128,000			112,500									
402	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch			145,000			119,500									
403	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch			170,500			136,500									
404	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch			136,500			112,500									
405	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch			136,500			112,500									
406	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch			136,500			112,500									
407	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ Sau thu hoạch			136,500			112,500									
408	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch			145,000			119,500									
409	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	42.00	42.00	136,500	5,733,000		112,500		5,733,000				5,733,000			
410	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			170,500			136,500									
411	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			153,500			119,500									
412	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			136,500			112,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
413	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			128,000			112,500									
414	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			128,000			112,500									
415	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			128,000			112,500									
416	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			128,000			112,500									
417	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			136,500			112,500									
418	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	QLCL và An toàn thực phẩm			136,500			112,500									
419	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	QLCL và An toàn thực phẩm			145,000			119,500									
420	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	QLCL và An toàn thực phẩm	34.10	34.10	170,500	5,814,050		136,500		5,814,050				5,814,050			
421	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	77.60	77.60	136,500	10,592,400		112,500		10,592,400				10,592,400			
422	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	QLCL và An toàn thực phẩm			136,500			112,500									
423	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	QLCL và An toàn thực phẩm	124.10	124.10	128,000	15,884,800		112,500		15,884,800				15,884,800			
424	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	60.40	60.40	145,000	8,758,000		119,500		8,758,000				8,758,000			
425	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	68.90	68.90	145,000	9,990,500		136,500		9,990,500				9,990,500			
426	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	45.90	45.90	136,500	6,265,350		119,500		6,265,350	52,849,200			59,114,550			
427	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	36.20	36.20	136,500	4,941,300		119,500		4,941,300				4,941,300			
428	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng			153,500			136,500									
429	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	49.50	49.50	136,500	6,756,750		112,500		6,756,750				6,756,750			
430	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	8.50	8.50	153,500	1,304,750		136,500		1,304,750				1,304,750			
431	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	366.10	300.00	136,500	40,950,000	66.10	112,500	7,436,250	48,386,250				48,386,250			
432	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng			153,500			119,500									
433	COD01	Đông Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng			136,500			136,500									
434	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	40.50	40.50	136,500	5,528,250		112,500		5,528,250				5,528,250			
435	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	144.80	144.80	136,500	19,765,200		112,500		19,765,200				19,765,200			
436	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	75.50	75.50	145,000	10,947,500		119,500		10,947,500				10,947,500			
437	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	17.50	17.50	145,000	2,537,500		119,500		2,537,500				2,537,500			
438	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý			136,500			112,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
439	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý			136,500			112,500									
440	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý			136,500			112,500									
441	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý			145,000			136,500									
442	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản			136,500			112,500									
443	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản			136,500			119,500									
444	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	9.70	9.70	153,500	1,488,950		136,500						1,488,950			
445	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	22.60	22.60	153,500	3,469,100		136,500						3,469,100			
446	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	130.20	130.20	136,500	17,772,300		119,500			17,772,300	47,872,500		65,644,800			
447	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản			170,500			136,500									
448	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản			145,000			112,500									
449	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	222.30	222.30	136,500	30,343,950		112,500						30,343,950			
450	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản			136,500			112,500									
451	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			170,500			136,500									
452	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			136,500			112,500									
453	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	63.30	63.30	136,500	8,640,450		112,500						8,640,450			
454	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			153,500			119,500									
455	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	3.00	3.00	170,500	511,500		136,500						511,500			
456	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	111.70	111.70	136,500	15,247,050		112,500						15,247,050			
457	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	19.60	19.60	145,000	2,842,000		112,500						2,842,000			
458	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			136,500			112,500									
459	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			145,000			119,500									
460	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	VSV - Truyền nhiễm			170,500			136,500									
461	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm	89.70	89.70	136,500	12,244,050		119,500						12,244,050			
462	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	VSV - Truyền nhiễm	106.10	106.10	162,000	17,188,200		136,500						17,188,200			
463	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	VSV - Truyền nhiễm	129.60	129.60	136,500	17,690,400		119,500						17,690,400			
464	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	VSV - Truyền nhiễm	145.60	145.60	136,500	19,874,400		119,500						19,874,400			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
465	VTN18	Lê Văn	Trưởng	9	VSV - Truyền nhiễm			136,500			119,500									
466	VTN21	Lê Văn	Phan	9	VSV - Truyền nhiễm	51.70	51.70	170,500	8,814,850		136,500		8,814,850				8,814,850			
467	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	VSV - Truyền nhiễm	208.95	208.95	136,500	28,521,675		112,500		28,521,675				28,521,675			
468	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	VSV - Truyền nhiễm			153,500			136,500									
469	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	VSV - Truyền nhiễm			136,500			119,500									
470	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm			145,000			119,500									
471	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y			153,500			136,500									
472	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	75.00	75.00	170,500	12,787,500		136,500		12,787,500				12,787,500			
473	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y			170,500			136,500									
474	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y			136,500			112,500									
475	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	38.00	38.00	128,000	4,864,000		112,500		4,864,000				4,864,000			
476	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y			102,500			102,500									
477	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y			105,000			87,500									
478	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y			105,000			87,500									
479	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	284.90	284.90	105,000	29,914,500		87,500		29,914,500				29,914,500			
480	TOA16	Nguyễn Thuý	Hằng	10	Toán	93.90	93.90	136,500	12,817,350		112,500		12,817,350				12,817,350			
481	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán	79.00	79.00	136,500	10,783,500		112,500		10,783,500				10,783,500			
482	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thuý	10	Toán	40.90	40.90	145,000	5,930,500		112,500		5,930,500				5,930,500			
483	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán	63.70	63.70	145,000	9,236,500		112,500		9,236,500				9,236,500			
484	TOA07	Lê Thị Diệu	Thúy	10	Toán	82.80	82.80	136,500	11,302,200		112,500		11,302,200				11,302,200			
485	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán	62.05	62.05	136,500	8,469,825		112,500		8,469,825				8,469,825			
486	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán	108.50	108.50	136,500	14,810,250		112,500		14,810,250				14,810,250			
487	TOA28	Thần Ngọc	Thành	10	Toán	41.40	41.40	136,500	5,651,100		112,500		5,651,100				5,651,100			
488	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán	76.30	76.30	136,500	10,414,950		112,500		10,414,950				10,414,950			
489	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán			145,000			112,500									
490	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán	46.00	46.00	136,500	6,279,000		112,500		6,279,000				6,279,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
491	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán	45.70	45.70	145,000	6,626,500		112,500		6,626,500				6,626,500			
492	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán	44.80	44.80	136,500	6,115,200		112,500		6,115,200				6,115,200			
493	TOA30	Nguyễn Thành	Chiều	10	Toán			128,000			112,500									
494	TOA30	Nguyễn Thành	Chiều	10	Toán			128,000			112,500									
495	TOA30	Nguyễn Thành	Chiều	10	Toán	141.50	141.50	128,000	18,112,000		112,500		18,112,000				18,112,000			
496	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý			136,500			112,500									
497	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý			136,500			112,500									
498	VLY02	Nguyễn Thị	Phượng	10	Vật lý			145,000			112,500									
499	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý			145,000			112,500									
500	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý			136,500			112,500									
501	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý			145,000			112,500									
502	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý			136,500			112,500									
503	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	44.50	44.50	136,500	6,074,250		112,500		6,074,250				6,074,250			
504	CNP11	Lê Thị Minh	Thuý	10	Công nghệ phần mềm	194.60	194.60	136,500	26,562,900		112,500		26,562,900				26,562,900			
505	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	537.85	300.00	145,000	43,500,000	237.85	119,500	28,423,075	71,923,075				71,923,075			
506	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	281.00	281.00	145,000	40,745,000		119,500		40,745,000				40,745,000			
507	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	746.45	300.00	145,000	43,500,000	446.45	119,500	53,350,775	96,850,775				96,850,775			
508	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	323.60	300.00	136,500	40,950,000	23.60	119,500	2,820,200	43,770,200				43,770,200			
509	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	199.00	199.00	136,500	27,163,500		112,500		27,163,500				27,163,500			
510	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	91.30	91.30	136,500	12,462,450		112,500		12,462,450				12,462,450			
511	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính			136,500			112,500									
512	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính			145,000			119,500									
513	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			153,500			119,500									
514	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	330.80	300.00	136,500	40,950,000	30.80	119,500	3,680,600	44,630,600				44,630,600			
515	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính			136,500			112,500									
516	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	202.80	202.80	136,500	27,682,200		112,500		27,682,200				27,682,200			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
517	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính			145,000			112,500									
518	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính			136,500			112,500									
519	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	328.70	300.00	145,000	43,500,000	28.70	119,500	3,429,650	46,929,650				46,929,650			
520	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	65.90	65.90	136,500	8,995,350		112,500		8,995,350				8,995,350			
521	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin			136,500			112,500									
522	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	193.00	193.00	136,500	26,344,500		119,500		26,344,500				26,344,500			
523	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	326.20	300.00	136,500	40,950,000	26.20	112,500	2,947,500	43,897,500				43,897,500			
524	BKT08	Nguyễn Thị	Thúy	11	Kế toán tài chính	506.80	300.00	145,000	43,500,000	206.80	119,500	24,712,600	68,212,600				68,212,600			
525	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	278.90	278.90	145,000	40,440,500		119,500		40,440,500				40,440,500			
526	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	512.70	300.00	136,500	40,950,000	212.70	119,500	25,417,650	66,367,650				66,367,650			
527	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	131.20	131.20	153,500	20,139,200		119,500		20,139,200				20,139,200			
528	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	170.40	170.40	136,500	23,259,600		119,500		23,259,600				23,259,600			
529	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính			153,500			136,500									
530	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính			153,500			136,500									
531	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	27.60	27.60	153,500	4,236,600		136,500		4,236,600				4,236,600			
532	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	349.10	300.00	136,500	40,950,000	49.10	119,500	5,867,450	46,817,450				46,817,450			
533	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	199.20	199.20	136,500	27,190,800		119,500		27,190,800				27,190,800			
534	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	462.30	300.00	136,500	40,950,000	162.30	119,500	19,394,850	60,344,850				60,344,850			
535	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	333.20	300.00	136,500	40,950,000	33.20	119,500	3,967,400	44,917,400				44,917,400			
536	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính			128,000			112,500									
537	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	384.70	300.00	136,500	40,950,000	84.70	119,500	10,121,650	51,071,650				51,071,650			
538	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	123.40	123.40	170,500	21,039,700		136,500		21,039,700				21,039,700			
539	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	402.40	300.00	170,500	51,150,000	102.40	136,500	13,977,600	65,127,600				65,127,600			
540	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán	529.70	300.00	136,500	40,950,000	229.70	119,500	27,449,150	68,399,150				68,399,150			
541	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán	548.00	300.00	136,500	40,950,000	248.00	119,500	29,636,000	70,586,000				70,586,000			
542	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	346.10	300.00	145,000	43,500,000	46.10	119,500	5,508,950	49,008,950				49,008,950			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
543	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	240.20	240.20	145,000	34,829,000		119,500		34,829,000				34,829,000			
544	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	310.20	300.00	136,500	40,950,000	10.20	119,500	1,218,900	42,168,900				42,168,900			
545	KEQ09	Lê Thị Kim	Son	11	KTQT và Kiểm toán			136,500			112,500									
546	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	398.60	300.00	136,500	40,950,000	98.60	112,500	11,092,500	52,042,500				52,042,500			
547	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	637.20	300.00	136,500	40,950,000	337.20	112,500	37,935,000	78,885,000				78,885,000			
548	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính			136,500			112,500									
549	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	668.30	300.00	136,500	40,950,000	368.30	112,500	41,433,750	82,383,750				82,383,750			
550	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính			136,500			112,500									
551	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính			136,500			112,500									
552	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính			136,500			112,500									
553	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	418.70	300.00	136,500	40,950,000	118.70	112,500	13,353,750	54,303,750				54,303,750			
554	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	100.00	100.00	145,000	14,500,000		112,500		14,500,000				14,500,000			
555	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính			102,500			102,500									
556	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính			102,500			102,500									
557	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	164.20	164.20	102,500	16,830,500		102,500		16,830,500				16,830,500			
558	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính			136,500			112,500									
559	TCH07	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính			136,500			112,500									
560	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	209.40	209.40	170,500	35,702,700		136,500		35,702,700				35,702,700			
561	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	264.40	264.40	145,000	38,338,000		119,500		38,338,000				38,338,000			
562	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	316.30	300.00	145,000	43,500,000	16.30	119,500	1,947,850	45,447,850				45,447,850			
563	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	622.30	300.00	145,000	43,500,000	322.30	119,500	38,514,850	82,014,850				82,014,850			
564	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	135.10	135.10	136,500	18,441,150		112,500		18,441,150				18,441,150			
565	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	449.30	300.00	136,500	40,950,000	149.30	119,500	17,841,350	58,791,350				58,791,350			
566	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	439.50	300.00	153,500	46,050,000	139.50	136,500	19,041,750	65,091,750				65,091,750			
567	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	190.00	190.00	136,500	25,935,000		112,500		25,935,000				25,935,000			
568	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing			136,500			112,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
569	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing			136,500			112,500									
570	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	453.00	300.00	136,500	40,950,000	153.00	112,500	17,212,500	58,162,500				58,162,500			
571	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	231.30	231.30	136,500	31,572,450		112,500		31,572,450				31,572,450			
572	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	1070.30	300.00	136,500	40,950,000	770.30	112,500	86,658,750	127,608,750				127,608,750			
573	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	39.60	39.60	102,500	4,059,000		102,500		4,059,000				4,059,000			
574	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	366.20	300.00	162,000	48,600,000	66.20	119,500	7,910,900	56,510,900				56,510,900			
575	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	931.80	300.00	145,000	43,500,000	631.80	119,500	75,500,100	119,000,100				119,000,100			
576	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	652.50	300.00	145,000	43,500,000	352.50	119,500	42,123,750	85,623,750				85,623,750			
577	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	699.40	300.00	136,500	40,950,000	399.40	119,500	47,728,300	88,678,300				88,678,300			
578	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	52.90	52.90	145,000	7,670,500		136,500		7,670,500				7,670,500			
579	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	1020.40	300.00	136,500	40,950,000	720.40	119,500	86,087,800	127,037,800				127,037,800			
580	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh			136,500			119,500									
581	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh			136,500			119,500									
582	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	1027.30	300.00	136,500	40,950,000	727.30	119,500	86,912,350	127,862,350				127,862,350			
583	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	930.80	300.00	136,500	40,950,000	630.80	119,500	75,380,600	116,330,600				116,330,600			
584	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	1085.50	300.00	136,500	40,950,000	785.50	119,500	93,867,250	134,817,250				134,817,250			
585	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	612.80	300.00	136,500	40,950,000	312.80	119,500	37,379,600	78,329,600				78,329,600			
586	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	595.20	300.00	136,500	40,950,000	295.20	119,500	35,276,400	76,226,400				76,226,400			
587	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	31.00	31.00	136,500	4,231,500		112,500		4,231,500				4,231,500			
588	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			170,500			136,500									
589	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			170,500			136,500									
590	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			170,500			136,500									
591	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	260.40	260.40	136,500	35,544,600		112,500		35,544,600				35,544,600			
592	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			136,500			112,500									
593	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	CNSH học thực vật			136,500			112,500									
594	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	CNSH học thực vật	165.90	165.90	136,500	22,645,350		112,500		22,645,350				22,645,350			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
595	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	CNSH học thực vật			145,000			119,500									
596	STV12	Đình Trường	Sơn	12	CNSH học thực vật	116.10	116.10	153,500	17,821,350		136,500						17,821,350			
597	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật			170,500			136,500									
598	STV09	Nông Thị	Huệ	12	CNSH học thực vật			136,500			112,500									
599	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	CNSH học thực vật			136,500			112,500		974,000				974,000			
600	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	CNSH động vật			153,500			112,500									
601	SDV02	Ngô Thu	Hà	12	CNSH động vật			136,500			112,500									
602	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	CNSH động vật	46.30	46.30	136,500	6,319,950		112,500						6,319,950			
603	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	CNSH động vật	184.30	184.30	136,500	25,156,950		112,500						25,156,950			
604	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh			136,500			119,500									
605	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh			170,500			136,500									
606	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh			136,500			112,500									
607	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	156.60	156.60	162,000	25,369,200		136,500						25,369,200			
608	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh			136,500			112,500									
609	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh			145,000			136,500									
610	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh			145,000			136,500									
611	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh			145,000			136,500									
612	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			145,000			112,500									
613	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			145,000			112,500									
614	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			145,000			112,500									
615	CVS13	Phạm Lê Anh	Minh	12	Công nghệ vi sinh			128,000			112,500									
616	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	147.30	147.30	145,000	21,358,500		119,500						21,358,500			
617	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	115.90	115.90	153,500	17,790,650		136,500						17,790,650			
618	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	231.70	231.70	170,500	39,504,850		136,500						39,504,850			
619	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học			136,500			112,500									
620	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học			136,500			112,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
621	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học			136,500			112,500									
622	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học			136,500			112,500									
623	NTS12	Trần Ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản			136,500			119,500									
624	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản			145,000			112,500									
625	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản			145,000			112,500									
626	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản			136,500			112,500									
627	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản			136,500			112,500									
628	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản			136,500			112,500									
629	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	40.10	40.10	170,500	6,837,050		136,500		6,837,050				6,837,050			
630	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản			162,000			136,500									
631	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	MT và Bệnh thủy sản			136,500			119,500									
632	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản			136,500			112,500									
633	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản			136,500			112,500									
634	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản			136,500			112,500									
635	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			170,500			136,500									
636	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			145,000			119,500									
637	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			145,000			119,500									
638	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			145,000			119,500									
639	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			136,500			136,500									
640	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			136,500			112,500									
641	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	447.90	300.00	120,000	36,000,000	147.90	92,500	13,680,750	49,680,750				49,680,750			
642	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	459.00	300.00	112,500	33,750,000	159.00	92,500	14,707,500	48,457,500				48,457,500			
643	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	504.70	300.00	112,500	33,750,000	204.70	92,500	18,934,750	52,684,750				52,684,750			
644	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	374.60	300.00	112,500	33,750,000	74.60	92,500	6,900,500	40,650,500				40,650,500			
645	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	174.50	174.50	112,500	19,631,250		92,500		19,631,250				19,631,250			
646	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	539.20	300.00	112,500	33,750,000	239.20	92,500	22,126,000	55,876,000				55,876,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
647	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	406.80	300.00	112,500	33,750,000	106.80	92,500	9,879,000	43,629,000				43,629,000			
648	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	432.50	300.00	120,000	36,000,000	132.50	92,500	12,256,250	48,256,250				48,256,250			
649	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	465.30	300.00	127,500	38,250,000	165.30	92,500	15,290,250	53,540,250				53,540,250			
650	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	412.70	300.00	105,000	31,500,000	112.70	87,500	9,861,250	41,361,250				41,361,250			
651	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	532.30	300.00	105,000	31,500,000	232.30	92,500	21,487,750	52,987,750				52,987,750			
652	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	427.60	300.00	105,000	31,500,000	127.60	92,500	11,803,000	43,303,000				43,303,000			
653	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	426.40	300.00	105,000	31,500,000	126.40	92,500	11,692,000	43,192,000				43,192,000			
654	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	374.50	300.00	105,000	31,500,000	74.50	87,500	6,518,750	38,018,750				38,018,750			
655	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	332.10	300.00	105,000	31,500,000	32.10	87,500	2,808,750	34,308,750				34,308,750			
656	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	464.90	300.00	105,000	31,500,000	164.90	87,500	14,428,750	45,928,750				45,928,750			
657	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	384.20	300.00	105,000	31,500,000	84.20	87,500	7,367,500	38,867,500				38,867,500			
658	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	244.90	244.90	97,500	23,877,750		87,500		23,877,750				23,877,750			
659	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	275.10	275.10	136,500	37,551,150		112,500		37,551,150				37,551,150			
660	QS013	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối quân sự	517.30	300.00	136,500	40,950,000	217.30	112,500	24,446,250	65,396,250				65,396,250			
661	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	626.10	300.00	136,500	40,950,000	326.10	112,500	36,686,250	77,636,250				77,636,250			
662	QS52	Lê Ngọc	Học	20	Đường lối quân sự			136,500			112,500									
663	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	810.40	300.00	136,500	40,950,000	510.40	112,500	57,420,000	98,370,000				98,370,000			
664	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	782.50	300.00	136,500	40,950,000	482.50	112,500	54,281,250	95,231,250				95,231,250			
665	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	420.90	300.00	136,500	40,950,000	120.90	112,500	13,601,250	54,551,250				54,551,250			
666	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	278.60	278.60	136,500	38,028,900		112,500		38,028,900				38,028,900			
667	QS020	Nguyễn Văn	Tùng	20	Quân sự chung	205.80	205.80	128,000	26,342,400		112,500		26,342,400				26,342,400			
668	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	20	Quân sự chung			136,500			112,500									
669	QS021	Nguyễn Trọng	Đức	20	Quân sự chung	32.50	32.50	136,500	4,436,250		112,500		4,436,250				4,436,250			
670	QS49	Bùi Xuân	Thủy	20	Quân sự chung			136,500			112,500									
671	QS023	Nguyễn Văn	Dinh	20	Quân sự chung			136,500			112,500									
672	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Công tác QP-AN	186.00	186.00	136,500	25,389,000		112,500		25,389,000				25,389,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
673	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	126.80	126.80	136,500	17,308,200		112,500		17,308,200					17,308,200		
674	QS35	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác QP-AN	216.90	216.90	136,500	29,606,850		112,500		29,606,850					29,606,850		
675	QS21	Mai Xuân	Hùng	20	Công tác QP-AN	533.80	300.00	136,500	40,950,000	233.80	112,500	26,302,500	67,252,500					67,252,500		
676	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	284.00	284.00	136,500	38,766,000		112,500		38,766,000					38,766,000		
677	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	102.60	102.60	136,500	14,004,900		112,500		14,004,900					14,004,900		
678	QS28	Lê Anh	Tuân	20	Công tác QP-AN			136,500			112,500									
679	QS53	Đỗ Đức	Duy	20	Công tác QP-AN			136,500			112,500									
					Tổng cộng	73,288.5	51,099		6,991,302,700	22,189		2,533,259,750	9,524,562,450	100,721,700	601,721,489		9,609,797,144	586,234,483		

Tổng số tiền thanh toán:
Tổng số tiền bằng chữ:

9,609,797,144 đồng
Chín tỷ sáu trăm lẻ chín triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn một trăm bốn mươi bốn đồng./.

